



VinaSecurities
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

Quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Nội dung

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	18
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	20

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	30/09/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		160,680,122,626	7,790,056,817
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -129)	110		160,010,271,095	7,790,056,817
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5	129,397,476,568	7,790,056,817
1.1. Tiền	111.1		129,397,476,568	7,790,056,817
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		27,792,000,000	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		2,600,000,000	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2,600,000,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		220,000,000	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		794,527	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-136)	130		669,851,531	-

1. Tạm ứng	131		1,457,009	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.13	472,467,022	
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		195,927,500	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		13,303,888,869	3,898,047,715
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		324,067,331	3,895,916,679
1. Tài sản cố định hữu hình	221		278,963,144	
- Nguyên giá	222		285,862,727	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,899,583)	
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.12.1	45,104,187	3,895,916,679
- Nguyên giá	228		73,000,000	4,123,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(27,895,813)	(227,083,321)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-

- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		12,979,821,538	2,131,036
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,803,922,800	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.13	11,175,898,738	2,131,036
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		173,984,011,495	11,688,104,532
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		67,657,184,868	20,622,397
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		66,257,184,868	20,622,397
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.8	59,411,843,403	8,622,397
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,000,000,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1,447,531,692	
11. Phải trả người lao động	323		1,024,573,409	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.8	2,358,436,364	12,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		14,800,000	
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-

20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,400,000,000	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1,400,000,000	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
(400 = 410 + 420)			106,326,826,627	11,667,482,135
I. Vốn chủ sở hữu	410		106,326,826,627	11,667,482,135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		273,599,980,000	185,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		273,599,980,000	185,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		254,998,000	254,998,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.15	(167,528,151,373)	(173,587,515,865)

7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(161,888,109,415)	(164,656,672,479)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(5,640,041,958)	(8,930,843,386)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		173,984,011,495	11,688,104,532

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH				

HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		186,076,454	185,895,690
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.16	186,076,454	185,895,690
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		186,076,454	185,895,690
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.17	186,076,454	185,895,690

8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		186,076,454	185,895,690
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



ĐINH THỊ THẢO

CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LEE SANGYUP

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VINA

Địa chỉ: P25.02, tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP.HCM

Số 33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B02-CTCK

Ban hành theo thông tư số 334/2016

Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 3/2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-		
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06					
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	A.18	75,000,000		100,000,000	500,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					700,000,000
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09					
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11				1,000,000	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	20		75,000,000	-	101,000,000	1,200,000,000
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						

2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27					
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		398,000,000		398,000,000	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		1,090,909,091	18,436,274	1,099,452,525	26,975,276
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30				-	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			16,000,000	877,000,000	16,000,000
2.12. Chi phí khác	32			126,562,500		211,258,518
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)	40		1,488,909,091	160,998,774	2,374,452,525	254,233,794
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		3,896,750		3,896,750	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	B.19	27,213,380	253,769	36,039,093	1,114,237
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		36,967,118,488			

					36,967,118,488	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)	50		36,998,228,618	253,769	37,007,054,331	1,114,237
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		19,100,900		19,492,681	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		17,014,260		17,014,260	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		20,167,460,317		20,167,460,317	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)	60		20,203,575,477	-	20,203,967,258	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.22	7,087,931,007	55,232,171	9,986,760,430	267,512,799
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		8,292,813,043	(215,977,176)	4,542,874,118	679,367,644
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1. Thu nhập khác	71		9,000		59,000	449,256
8.2. Chi phí khác	72	B.24		45,167,185	618,881,975	46,567,185
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		9,000	(45,167,185)	(618,822,975)	(46,117,929)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		8,292,822,043	(261,144,361)	3,924,051,143	633,249,715
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.25				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		8,292,822,043	(261,144,361)	3,924,051,143	633,249,715

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



ĐINH THỊ THẢO

CT: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
QUẬN 1 - T. PHỐ CHÍ MINH

LEE SANGYUP

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VINA

Địa chỉ: P25.02, tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP.HCM

Số 33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B03-CTCK

Ban hành theo thông tư số 334/2016

Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2018
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	3,924,051,143	633,249,715
2	Điều chỉnh cho các khoản:	2		
	- Khấu hao TSCĐ	3	15,712,077	219,166,661
	- Các khoản dự phòng	4	-	-
	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5	-	-
	- Chi phí lãi vay	6	17,014,260	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		
	- Dự thu tiền lãi	8	(36,039,093)	(1,114,237)
	- Các khoản điều chỉnh khác	9	-	-
3	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	-	-
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	-	-
	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15	-	-
	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	-	-
	- Lỗ khác	17	-	-
4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-	-



	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
	- Lãi khác	21	-	-
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	3,920,738,387	851,302,139
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	-	-
	- (Tăng), giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32	-	-
	- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33	-	-
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(27,792,000,000)	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(2,600,000,000)	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(794,527)	4,500,000,000
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(1,457,009)	
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	2,328,436,364	(43,000,000)
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(11,646,461,314)	4,269,071
	(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
	(-) Lãi vay đã trả	44	(17,014,260)	-
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	61,189,111,006	(7,354,005,011)
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1,276,566,540	(165,174,231)
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	1,024,573,409	-
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1,414,800,000	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(1,999,850,300)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	27,096,648,296	(2,206,608,032)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(285,862,727)	(4,085,000,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-

5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	36,039,093	1,114,237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70	(249,823,634)	(4,083,885,763)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	88,599,980,000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3	Tiền vay gốc	73		-
3	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-
3	Tiền vay khác	73.2		-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-
4	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-
4	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-	-
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80	88,599,980,000	-
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		90	115,446,804,662	(6,290,493,795)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		101	13,950,671,906	14,080,550,612
	- Tiền	101.1	13,950,671,906	14,080,550,612
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		103	129,397,476,568	7,790,056,817
	- Tiền	103.1	129,397,476,568	7,790,056,817
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu		Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2018
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	242,827	
6	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(109,233)	(187,000)
7	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		
8	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		
9	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		

10	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		
12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	133,594	187,000
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	185,942,860	186,082,690
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	185,942,860	186,082,690
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	37		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	186,076,454	185,895,690
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	186,076,454	185,895,690
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	47		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


ĐINH THỊ THẢO
CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)


LEE SANGYUP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Kỳ Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		30/06/2018	30/06/2019	Quý 3/2018		Quý 3/2019		30/09/2018	30/09/2019
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A									
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		185,000,000,000	185,000,000,000			88,599,980,000		185,000,000,000	273,599,980,000
1.1. Vốn pháp định		185,000,000,000	185,000,000,000			88,599,980,000		185,000,000,000	273,599,980,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254,998,000	254,998,000			-		254,998,000	254,998,000
5. Chính lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chính lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(173,326,371,504)	(175,820,973,416)		261,144,361	8,292,822,043		(173,587,515,865)	(167,528,151,373)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(173,326,371,504)	(175,820,973,416)		261,144,361	8,292,822,043		(173,587,515,865)	(167,528,151,373)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VINA

Địa chỉ: P25.02, tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP.HCM
Số 33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: P25.02, tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP.HCM, Số 33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/10/2017.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Vốn điều lệ của Công ty: 273.599.980.000 đồng

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

- Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh bổ sung, lĩnh vực hoạt động của công ty bao gồm:

- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 26/12/2006 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng (“VNĐ”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 334/2016/TT – BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán.
- Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo tỷ lệ hàng năm như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Phần mềm kế toán	03 – 08 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 1 năm đến 8 năm. Phần mềm máy tính bao gồm tất cả chi phí liên quan tới việc mua phần mềm tính đến ngày đưa vào sử dụng.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước:

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.6. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.7. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

4.8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.9. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở

thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VNĐ)

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính
5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	30/09/2018
- Tiền mặt tại quỹ	5,396,606	2,960,822,140
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	129,392,079,962	4,829,234,677
Cộng	129,397,476,568	7,790,056,817

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III năm 2019

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III năm 2019	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III năm 2019
a) Cửa CTCK	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
Cộng	-	-
b) Cửa Nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	-	-

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2019	30/09/2018
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,447,531,692	
- Thuế GTGT		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,447,531,692	

8. Chi phí phải trả

	30/09/2019	30/09/2018
Chi phí phải trả ngắn hạn	2,358,436,364	12,000,000
Chi phí phải trả người bán	59,411,843,403	8,622,397
Chi phí phải trả khác	14,800,000	
Cộng	61,785,079,767	20,622,397

9. Phải trả, phải nộp khác

	30/09/2019	30/09/2018
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn		
Trợ cấp thôi việc cho nhân viên		
Phải trả khác		
Cộng		

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu Quý III/2019			285,862,727		285,862,727
- Mua trong Quý					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
Số dư cuối quý III			285,862,727		285,862,727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý III/2019					
- Khấu hao trong quý					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
Số dư cuối quý			6,899,583		6,899,583
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng

- Khấu hao trong quý - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					2,937,498	2,937,498
Số dư cuối quý					2,937,498	2,937,498
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu Quý III					73,000,000	73,000,000
- Tại ngày cuối Quý III					73,000,000	73,000,000
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối Quý chờ thanh lý: 0 đồng
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng
 - Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không có

13. Chi phí trả trước

	30/09/2019	30/09/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	468,875,467	
Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ CCDC	3,591,555	
Cộng	472,467,022	
Chi phí trả trước dài hạn	10,697,734,180	2,131,036
Trả trước dài hạn phân bổ CCDC	478,875,467	0
Cộng	11,175,898,738	2,131,036

14. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2019	30/09/2018
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(161,888,109,415)	(164,656,672,479)
2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(5,640,041,958)	(8,930,843,386)
3 Tổng cộng	(167,528,151,373)	(173,587,515,865)

15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/09/2019	30/09/2018
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý:		
- Nhà đầu tư trong nước	186,076,454	185,895,690
Cộng	186,076,454	185,812,195

16. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	30/09/2019	30/09/2018
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	0	0
- Của Nhà đầu tư trong nước	186,076,454	185,895,690
Cộng	186,076,454	185,895,690

B. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động
17. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý III năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Thu nhập hoạt động khác				
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán				
1.2	Doanh thu hoạt động tư vấn				700,000,000
1.3	Doanh thu khác	75,000,000	100,000,000		500,000,000
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu trả hộ gốc lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	75,000,000	100,000,000		1,200,000,000

18. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý III năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3,896,750	3,896,750		
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				

4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	27,213,380	36,039,093	253,769	1,114,237
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	36,967,118,488	36,967,118,488		
	Cộng	36,998,228,618	37,007,054,331	253,769	1,114,237

19. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý III năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả nợ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

20. Chi phí tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý III năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,100,900	19,100,900		
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	17,014,260	17,014,260		
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4	Phi phí tài chính khác	20,167,460,317	20,167,460,317		
	Cộng	20,203,575,477	20,203,575,477		

21. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý III năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Lương và các khoản phúc lợi	1,900,762,943	2,502,362,943	66,000,000	132,000,000
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN				
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí văn phòng phẩm	7,811,718	7,811,718		
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	32,834,408	36,220,152		
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	9,837,071	15,712,077	2,937,498	5,291,663
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	6,750,000	9,750,000		3,000,000
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,417,263,565	4,012,862,151	24,451,392	65,106,578
9	Chi phí khác	2,712,671,292	3,402,041,389	10,091,597	19,716,933
	Cộng	7,087,931,007	9,986,760,430	103,480,487	225,115,174

22. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý III năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	Thu nhập khác	9,000	59,000		449,256
	Cộng	9,000	59,000		449,256

23. Chi phí khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý III năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	Chi phí khác		618,881,975	45,167,185	46,567,185
	Cộng		618,881,975	45,167,185	46,567,185

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Quý 3 năm nay	Quý kể từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
5	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


ĐINH THỊ THẢO
CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)


LEE SANGYUP